

Bản án số: 87/2025/DS-ST
Ngày: 31-7-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Hà Như Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lâm Văn Vô
- Ông Lê Hữu Trọng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Cẩm Vân - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 52/2025/DSST ngày 31 tháng 3 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2025/QĐST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty T (Việt Nam)

Địa chỉ trụ sở chính: Số I P, phường S (cũ là phường B, Quận A), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Lee Yun H, sinh năm 1975, chức danh: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lâm Thị Thùy D, sinh năm 2000, địa chỉ liên lạc: Phòng số 401, tầng 4, tòa nhà số G T, phường T (cũ là phường T, Quận G), Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị H1, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ thường trú: Đường T, phường A (cũ là Phường G, Quận E), Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Công ty T (Việt Nam) và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 18 tháng 7 năm 2022, Công ty T (Việt Nam) (viết tắt là Công ty T) và bà Lê Thị H1 ký Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3385899 về việc Công ty T cấp tín dụng cho bà Lê Thị H1 với khoản vay trị giá 32.619.600 đồng (ba mươi hai triệu, sáu trăm mười chín nghìn, sáu trăm đồng), lãi suất trong hạn 39%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất tại thời điểm chuyển nợ quá hạn, lãi chậm trả là 10%/năm, thời hạn cho vay là từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 15 tháng 7 năm 2025. Các bên thỏa thuận, bà H1 thực hiện thanh toán hàng tháng vào ngày 15, trả làm 36 kỳ, kỳ đầu tiên bắt đầu từ ngày 15 tháng 8 năm 2022 theo Lịch thanh toán được Công ty T gửi cho bà H1, khi đến hạn thanh toán nếu bà H1 không trả hoặc trả không đủ nợ gốc, lãi theo thỏa thuận, ngoài việc phải trả tiền lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận (tiền lãi trong hạn) thì bà H1 còn phải trả tiền tiền lãi trên dư nợ gốc quá hạn và tiền lãi chậm trả được quy định tại tiểu mục 8.3 mục 8 của Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3385899, theo cách tính như sau:

- Số tiền lãi quá hạn = tổng số tiền lãi quá hạn của từng kỳ (tính đến thời điểm tính lãi). Số tiền lãi quá hạn từng kỳ = $150\% \times \text{lãi suất}\% \times (\text{số tiền gốc chưa trả mỗi kỳ}) \times (\text{số ngày quá hạn}/365)$.

- Số tiền lãi chậm trả = tổng số tiền lãi chậm trả của từng kỳ (tính đến thời điểm tính lãi). Số tiền lãi chậm trả từng kỳ = $10\% \times (\text{số tiền lãi chưa trả của mỗi kỳ}) \times (\text{số ngày quá hạn}/365)$

Sau khi ký kết, Công ty T đã giải ngân số tiền 32.619.600 đồng (ba mươi hai triệu, sáu trăm mười chín nghìn, sáu trăm đồng) cho bà H1 vào ngày 19 tháng 7 năm 2022.

Sau khi được giải ngân, bà H1 đã thanh toán cho Công ty T số tiền là 12.703.301 đồng, trong đó tiền lãi là 12.570.999 đồng, lãi chậm trả là 302 đồng, phí thu hộ là 132.000 đồng. Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 cho đến nay, bà H1 đã không còn tiếp tục thanh toán theo thỏa thuận tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng.

Công ty T đã nhiều lần liên hệ qua điện thoại, gửi thư đề nghị bà H1 thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng bà H1 vẫn chưa thanh toán khoản nợ cho Công ty T, vi phạm các điều khoản thanh toán đã được thỏa thuận tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng nêu trên nên Công ty T khởi kiện đến Tòa án yêu cầu bà H1 trả tiền nợ gốc và nợ lãi còn thiếu.

Tính đến ngày 05 tháng 6 năm 2025, bà H1 còn chưa thanh toán cho Công ty T số tiền tổng cộng là 62.502.023 đồng (sáu mươi hai triệu, năm trăm lẻ hai nghìn, không trăm hai mươi ba đồng), trong đó: nợ gốc 32.619.600 đồng, tiền lãi trong hạn 15.978.120 đồng, tiền lãi quá hạn 12.088.792 đồng, tiền lãi chậm trả 1.815.511 đồng.

Bị đơn là bà Lê Thị H1 được Tòa án thực hiện việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà H1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến trình bày và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Lâm Thị Thùy D vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tại bản tự khai ngày 31 tháng 7 năm 2025, bà Lâm Thị Thùy D xác định nguyên đơn yêu cầu bà Lê Thị H1 trả cho nguyên đơn số tiền tạm tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2025 tổng cộng là 65.713.894 đồng, trong đó nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 32.619.600 đồng, lãi trong hạn là 16.182.411 đồng, lãi quá hạn là 14.849.208 đồng, lãi chậm trả là 2.062.675 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vay trên.

- Bị đơn là bà Lê Thị H1 vắng mặt, không rõ lý do nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vắng mặt, không rõ lý do nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty T (Việt Nam), buộc bị đơn là bà Lê Thị H1 thanh toán cho nguyên đơn số tiền còn thiếu tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2025 là 65.713.894 đồng, trong đó nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 32.619.600 đồng, lãi trong hạn là 16.182.411 đồng, lãi quá hạn là 14.849.208 đồng, lãi chậm trả là 2.062.675 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025 cho đến khi trả hết nợ cho Công ty T (Việt Nam) theo mức lãi suất thỏa thuận tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng số 3385899 ký ngày 18 tháng 7 năm 2022 và Bản điều khoản và điều kiện cho vay của Công ty T (Việt Nam). Bị đơn chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến trình bày của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Công ty T (Việt Nam) khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị H1 thanh toán tiền nợ gốc và nợ lãi còn thiếu phát sinh từ hợp đồng tín dụng. Bị đơn là bà Lê Thị H1 có địa chỉ cư trú tại phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (cũ là Phường G, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh). Do đó, đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Lâm Thị Thùy D là người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là bà Lê Thị H1 đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt, không rõ lý do và cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Nguyên đơn là Công ty T (Việt Nam) (viết tắt là Công ty T) yêu cầu bị đơn là bà Lê Thị H1 (viết tắt là bà H1) thanh toán tiền nợ tín dụng còn thiếu tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2025 gồm tiền nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 32.619.600 đồng, lãi trong hạn là 16.182.411 đồng, lãi quá hạn là 14.849.208 đồng, lãi chậm trả là 2.062.675 đồng và trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025 đến khi thanh toán xong theo lãi suất các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng.

[3.1] Căn cứ Đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng số 3385899 ký ngày 18 tháng 7 năm 2022 giữa Công ty T (Việt Nam) và bà Lê Thị H1 cũng như trình bày của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, có cơ sở xác định, Công ty T có cho bà H1 vay số tiền là 32.619.600 đồng (ba mươi hai triệu, sáu trăm mười chín nghìn, sáu trăm đồng), gồm khoản vay 30.600.000 đồng và phí bảo hiểm khoản vay 2.019.600 đồng, thời hạn vay từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 15 tháng 7 năm 2025, lãi suất hàng tháng là 3,25%/tháng, lãi suất theo năm là 39%/năm (một năm là 365 ngày), thanh toán nợ gốc và lãi hàng tháng vào ngày 15, ngày thanh toán đầu tiên là ngày 15 tháng 8 năm 2022, ngày thanh toán sau cùng là ngày 15 tháng 7 năm 2025. Công ty T (Việt Nam) đã giải ngân số tiền 32.619.600 đồng cho bà H1 vào ngày 19 tháng 7 năm 2022.

[3.2] Căn cứ Báo cáo Lịch sử thanh toán hợp đồng tín dụng do Công ty T cung cấp cũng như trình bày của nguyên đơn thể hiện sau khi vay, bà H1 đã thanh toán cho Công ty T số tiền tổng cộng là 12.703.301 đồng, ngừng thanh toán kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 cho đến nay.

[3.3] Tiểu mục 8.1 mục 8 điểm 3 phần B của Đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng số 3385899 ký ngày 18 tháng 7 năm 2022 có quy định: “Khách hàng đồng

ý thanh toán nợ gốc và/hoặc tiền lãi được tính theo lãi suất bằng việc thanh toán số tiền trả hàng tháng nhưng không trễ hơn ngày thanh toán”. Ngoài ra, Điều 11 của Bản điều khoản và điều kiện cho vay (là một phần không thể tách rời của Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng) có quy định Công ty T được quyền đơn phương chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng và Bản điều khoản và điều kiện cho vay.

[3.4] Do bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên kể từ ngày 13 tháng 7 năm 2023, Công ty T đã chuyển toàn bộ dư nợ còn lại sang nợ quá hạn và áp dụng mức lãi suất quá hạn (lãi trên dư nợ gốc quá hạn) bằng 150% lãi suất tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất chậm trả là 10%/1 năm, theo quy định tại tiểu mục 8.3 mục 8 điểm 3 phần B của Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3385899 ký ngày 18 tháng 7 năm 2022. Tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2025, bà H1 còn chưa thanh toán cho Công ty T số tiền là nợ gốc là 32.619.600 đồng, lãi trong hạn là 16.182.411 đồng, lãi quá hạn là 14.849.208 đồng, lãi chậm trả là 2.062.675 đồng.

[3.5] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho bị đơn là bà Lê Thị H1 về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như các tài liệu, chứng cứ kèm theo mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án nhưng bà H1 không có ý kiến phản hồi cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc đưa ra không đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[3.6] Bị đơn giao kết hợp đồng tín dụng nhưng không thanh toán nợ gốc và lãi theo đúng kỳ hạn đã thỏa thuận với nguyên đơn là vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán toàn bộ số tiền vay còn thiếu tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2025 là 65.713.894 đồng, bao gồm: nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 32.619.600 đồng, nợ lãi trong hạn 16.182.411 đồng, lãi quá hạn 14.849.208 đồng và lãi chậm trả 2.062.675 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 91 và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng N, khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.7] Như vậy, tổng số tiền bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn là 65.713.894 đồng.

[3.8] Bị đơn tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng số 3385899 ký ngày 18 tháng 7 năm 2022, Bản điều khoản và điều kiện cho vay của Công ty T (Việt Nam).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều

147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025);

Căn cứ Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 91 và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Căn cứ khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T (Việt Nam):

Buộc bà Lê Thị H1 có trách nhiệm thanh toán cho Công ty T (Việt Nam) số tiền nợ của Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng số 3385899 ký ngày 18 tháng 7 năm 2022, tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2025 là 65.713.894 đồng (sáu mươi lăm triệu, bảy trăm mười ba nghìn, tám trăm chín mươi bốn đồng), trong đó, nợ gốc là 32.619.600 đồng, lãi trong hạn là 16.182.411 đồng, lãi quá hạn là 14.849.208 đồng và lãi chậm trả là 2.062.675 đồng.

Thực hiện thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025, bà Lê Thị H1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng số 3385899 ký ngày 18 tháng 7 năm 2022, Bản điều khoản và điều kiện cho vay của Công ty T (Việt Nam) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm là 3.285.695 đồng (ba triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn, sáu trăm chín mươi lăm đồng) do bà Lê Thị H1 chịu.

Trả lại cho Công ty T (Việt Nam) số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.175.085 đồng (một triệu, một trăm bảy mươi lăm nghìn, không trăm tám mươi lăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0061288 ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - TP.HCM;
- Thi hành án dân sự TP.HCM;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hà Như Oanh